

福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-026S	款式說明	制表人: NGA	日期: 2014/12/236	文件編號:
訂單: 600				

參考雷同款:				照片
生產車縫時間:1985	特車組時間: 65	總時間: 2050		
生產出數: 14.51	特車組出數:443.1	IE 總出數: 14.05		

生產線主管意見與建議:	初步審核出數:	總經理核實與建議:	核實出數:	臺北公司最後核定與說明:	最後核定出數:
-------------	---------	-----------	-------	--------------	---------

PPIC 主管:

12/29

G15-026S 縫製流程圖

客戶: JN

- 65 37 機板 暗線
- 45 38 褲腰划号
- 35 39 沿褲腰折一
- 18 40 沿褲腰切修
- 35 41 接褲腰暗線*2
- 21 42 褲腰開股燙
- 42 43 褲腰壓倒邊
- 32 44 褲腰燙折
- 26 45 褲腰固定一
- 24 46 褲腰固定標

- 24 24 后片緊折記號
- 28 25 后緊縮縫暗線
- 21 26 後緊縮縫
- 21 27 后邊縫拷三線

- 35 01 前片划号
- 12 02 前緊縮縫固定
- 14 03 袋貼拷三線*4
- 24 04 袋貼接布暗線

- 54 05 前片里划号*4
- 32 06 前片里緊縮縫固定*4
- 42 07 前片里點暗線
- 46 08 前片里貼壓倒邊1/16
- 38 14 后片里貼壓倒邊1/16
- 28 15 後后片里貼
- 14 16 前片里邊縫貼拷三線
- 35 17 邊縫貼暗線
- 26 18 邊縫貼開股燙

65 19 前口袋固定夾袋布暗線及壓明線

18 20 燙前袋口*2

32 21 袋底拷5線

30 22 褲腰固定口袋及邊縫

21 23 前邊縫拷三線

45 28 邊縫暗線

26 29 邊縫開股燙及前下擺

21 30 內浪3線拷合

24 31 內浪暗線

35 32 內浪開股燙

35 33 前後浪3線拷合

45 34 前浪暗線

32 35 前浪浪·內浪燙

45 36 前浪里褲腰固定

95 47 上褲腰暗線夾標

32 48 包拉縫頭

83 49 上拉縫暗線及固定兩頭

32 50 邊縫固定拉縫

120 51 褲腰落級縫壓線

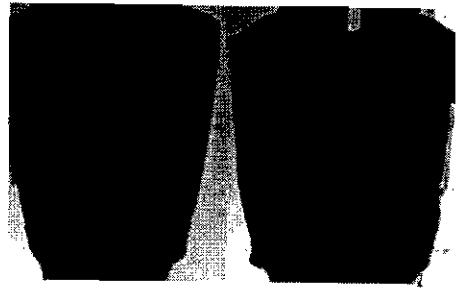
30 52 下擺拷三線

54 53 下擺車挑脚

75 54 修線

作業別	車縫組(秒)	車縫組(秒)
作業別	1175	0
平車作業	0	65
雙針車作業	218	306
特種車作業	286	0
手縫作業	1985	443
合計工時(秒)	2050	14.05
出數(件)	14.51	443
總出數	14.05	

作業別時間明細表



工程單 M&C đơn	工段名稱 Tên công đoạn	每段 clip	台數 Số máy	使用機器 Máy dùng	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Số lượng	使用配件 Sử dụng phụ kiện	工段單 đơn
01	前片划号*2 SD TT *2	C			手工	35	290.5	823	
02	前袋缝暗线 Ghim ly TT*2	B			平车	12	105.6	2,400	
03	边袋贴三线 VS 3 chỉ dáp túi sườn	B			拷克	14	123.2	2,057	
04	袋袋贴暗线 May dáp vào túi	B			平车	24	211.2	1,200	
05	前口袋固定及按布暗线及压明线 Ghim miệng túi chỉnh túi, can túi và s	A			平车	65	604.5	443	
06	袋前口袋 Là miệng túi	B			手缝	18	158.4	1,600	
07	袋底贴三线 VS 5 chỉ dít túi	B			拷克	32	281.6	900	
08	裤腰固定袋口 Ghim túi bên cạp	B			平车	14	123.2	2,057	
09	边袋固定袋口 Ghim túi vào sườn	B			平车	16	140.8	1,800	
10	边袋贴三线 VS 3 chỉ sườn TT+kẹp túi	B			拷克	21	184.8	1,371	
11	前边袋暗线 Can cháp sườn	B			平车	45	396.0	640	
12	袋前切开 Là rẽ sườn TT+gấu TT	B			手缝	26	228.8	1,108	
13	内袋贴三线 VS 3 chỉ dáp	B			拷克	21	184.8	1,371	
14	边袋暗线(对条配颜色) Can cháp dáp	B			平车	24	211.2	1,200	
15	袋前切开 Là rẽ dáp +gấu	B			手缝	35	308.0	823	
16	前肩液贴三线 VS 3 chỉ dáp TT+TS	B			拷克	35	308.0	823	
17	前肩液暗线 Can cháp dáp TT+TS	B			平车	45	396.0	640	
18	前肩液开股烫 Là rẽ dáp TT+TS	B			手缝	32	281.6	900	
19	前里缝固定 Ghim cạp chỉnh túi	B			平车	45	396.0	640	
20	上裤腰 Tra cạp +ghim móc vào cạp	B			平车	95	836.0	303	
21	包挂袋头 Bọc phủ đầu khứa	B			平车	32	281.6	900	
22	上拉链暗线及车两头全部 Tra khóa sườn, chỉnh 2 đầu	A			平车	83	771.9	347	
23	拉链固定一段 Ghim khóa sườn một đoạn	A			平车	32	297.6	900	
24	裤腰浴极缝压线 Mí cạp túi khê	A			平车	120	1,116.0	240	
25	下摆贴三线 VS 3 chỉ gấu	B			拷克	35	308.0	823	
26	下摆车脚脚 Vắt gấu	B			平车	54	475.2	533	
X2	修缝反裤身 Cắt chỉ, lộn váy	C			手工	75	622.5	384	
A01	散片划号 SD dáp TT chỉnh +kẻ*4	C			手工	54	448.2	533	
A02	前里缝袋缝固定*2 Ghim dáp ly chỉnh +kẻ TT*2	B			平车	32	281.6	900	
A03	前里缝固定 Ghim dáp xung quanh chỉnh túi TT*2	B			平车	65	572.0	443	
A04	前肩中及下摆贴压明线1/16 Mí dáp giữa TT +gấu 1/16	B			平车	42	369.6	686	
A05	边袋贴三线夹布 VS 3 chỉ dáp sườn kẹp túi TT	B			拷克	18	158.4	1,600	
A06	袋前中贴及下摆 Là giữa TT +gấu TT	B			手缝	32	281.6	900	
A07	后片划号 SD dáp TT chỉnh +kẻ *2	C			手工	35	290.5	823	
A08	前里缝袋缝暗线 May ly chỉnh +kẻ *4	B			平车	48	422.4	600	
A09	后里缝固定 Ghim dáp chỉnh vào túi gấu TS	B			平车	54	475.2	533	
A10	下摆贴压明线 Mí dáp gấu 1/16	B			平车	38	334.4	758	
A11	袋下摆底 Là dáp gấu	B			手缝	28	246.4	1,029	
A12	边袋贴三线夹布 VS 3 chỉ dáp sườn kẹp túi TS	B			拷克	21	184.8	1,371	
A13	边袋暗线 Can cháp dáp sườn (dưới)	B			平车	35	308.0	823	
A14	边袋开股烫 Là rẽ dáp sườn (dưới)	B			手缝	26	228.8	1,108	
	后片划号 SD TS*2	C			手工	24	199.2	1,200	
B01	后片划号 SD TS*2	C			手工	24	199.2	1,200	
B02	后片袋缝暗线 May ly TS*2	B			平车	28	246.4	1,029	
B03	袋袋缝暗线 Là ly TS	B			手缝	21	184.8	1,371	
B04	边袋贴三线 VS 3 chỉ sườn TS	B			拷克	21	184.8	1,371	
	Cap								
C01	裤腰贴*2 Can cháp sườn cạp mẫu *2	B			平车	65	572.0	443	126,720
C02	裤腰划号 SD cạp*2	C			手工	45	373.5	640	119,520
C03	裤腰开股烫 Là gấp sườn cạp một bên *2	B			手缝	35	308.0	823	
C04	裤腰切修 Chỉnh sửa bên cạp	C			手工	18	149.4	1,600	
C05	裤腰暗线 Can cạp *2+chỉnh cạp một đoạn	B			平车	35	308.0	823	
C06	裤腰开股烫 Là rẽ cạp	B			手缝	21	184.8	1,371	
C07	裤腰压侧边 Mí sườn cạp 1/16	B			平车	42	369.6	686	
C08	裤腰展折 Là gấp sườn cạp	B			手缝	32	281.6	900	
C09	裤腰固定一条 Ghim cạp một đường	B			平车	26	228.8	1,108	
C10	裤腰车商标 May móc vào cạp	B			平车	24	211.2	1,200	
合計							2,050	18,047	14.0

